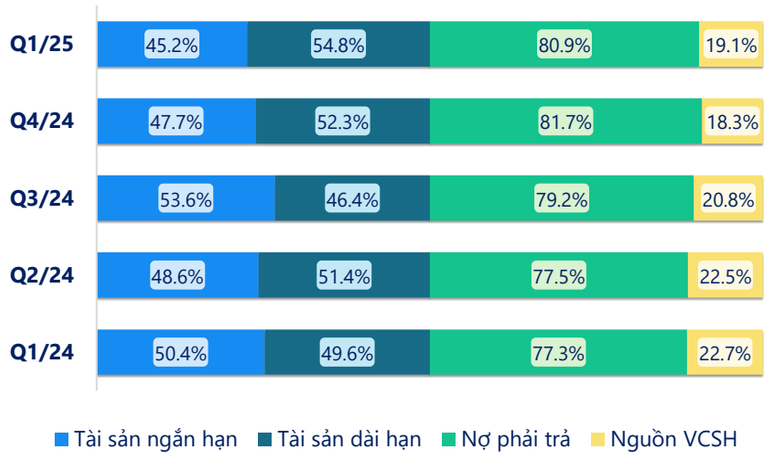
FireAnt

Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	58,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	58,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,900
SL cổ phiếu LH	3,823,661,561
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,507,078
% sở hữu nước ngoài	7.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	221,772
P/E	20.6
EPS	2,819

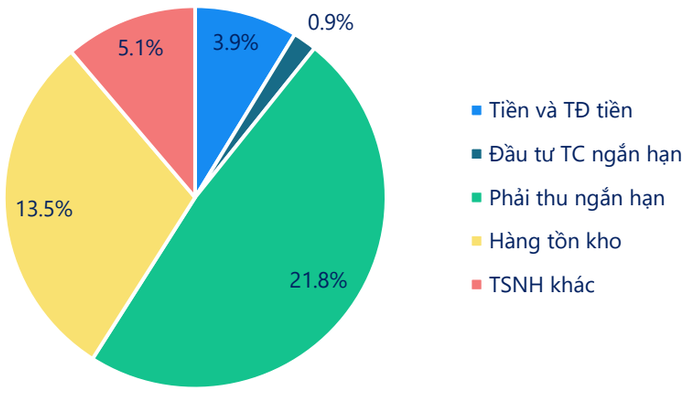
	YTD	1T	3T	6T
VIC	43.0%	38.3%	42.7%	37.1%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



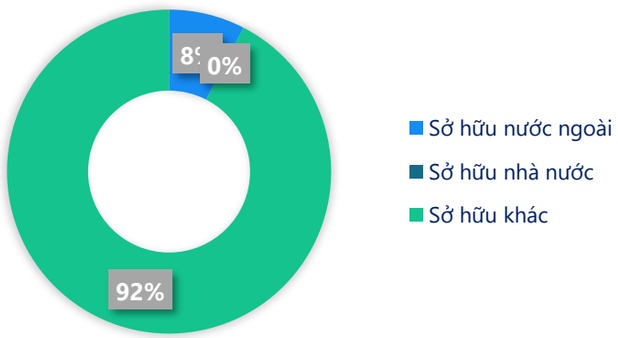
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



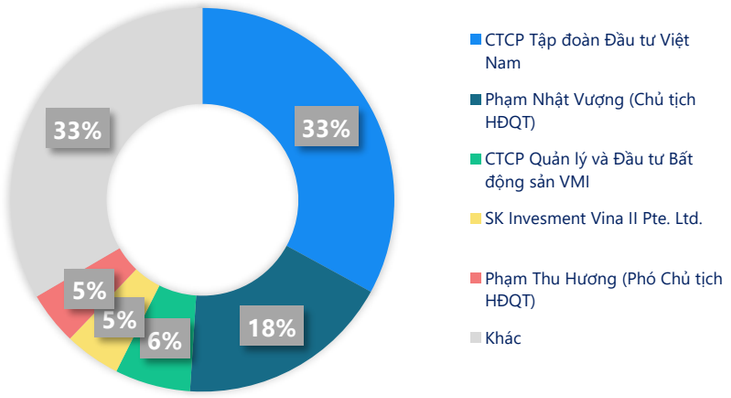
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



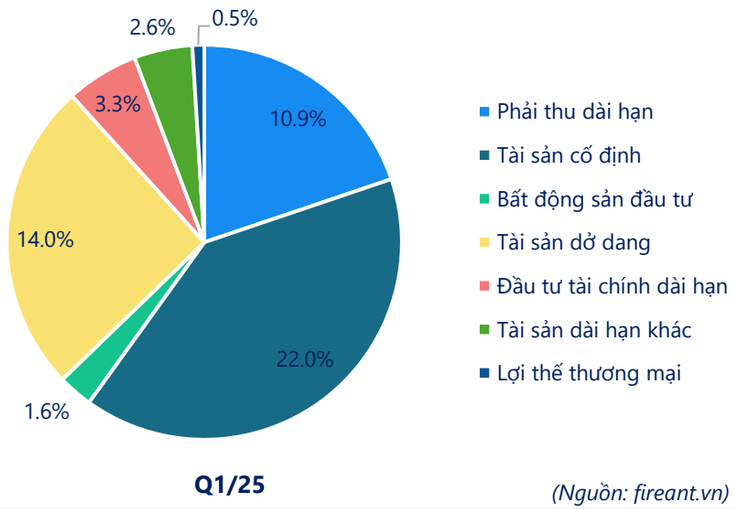
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

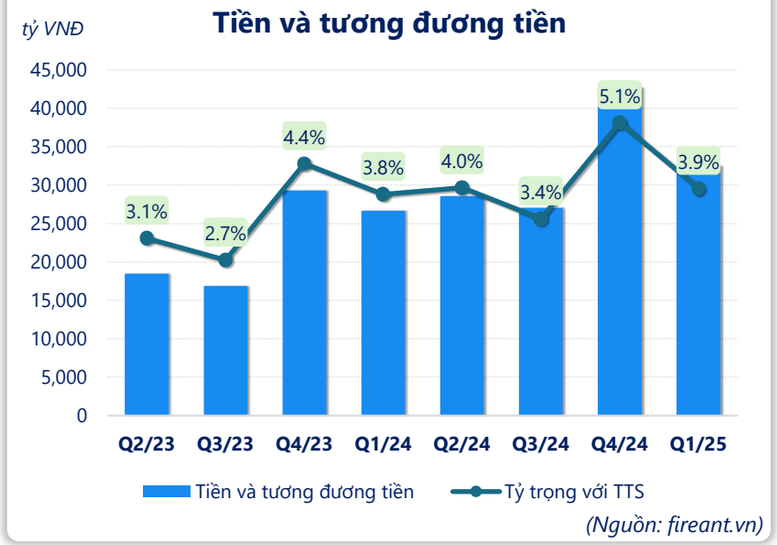


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

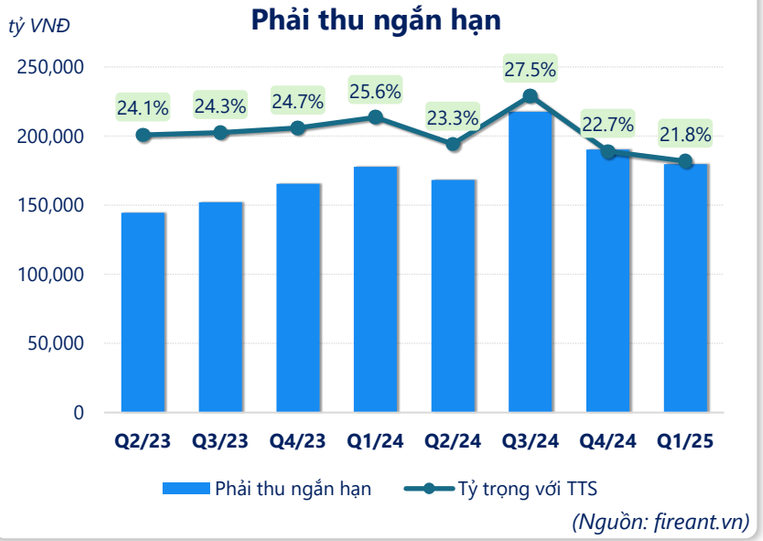
Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



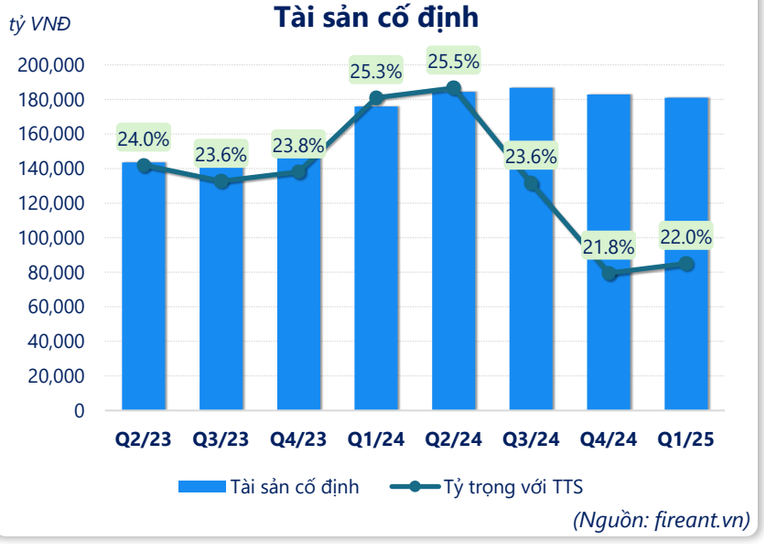
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



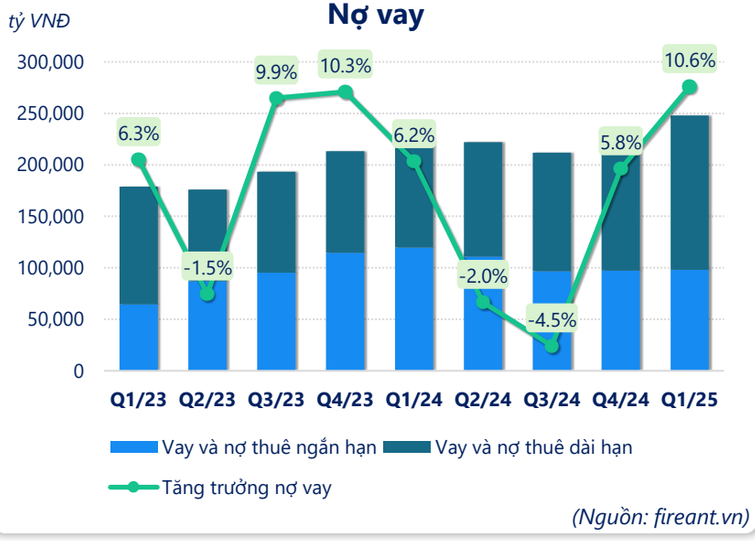
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



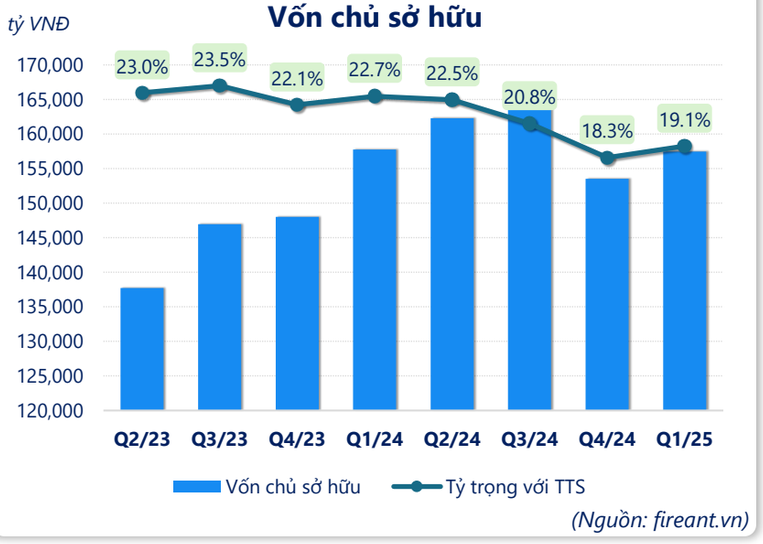
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

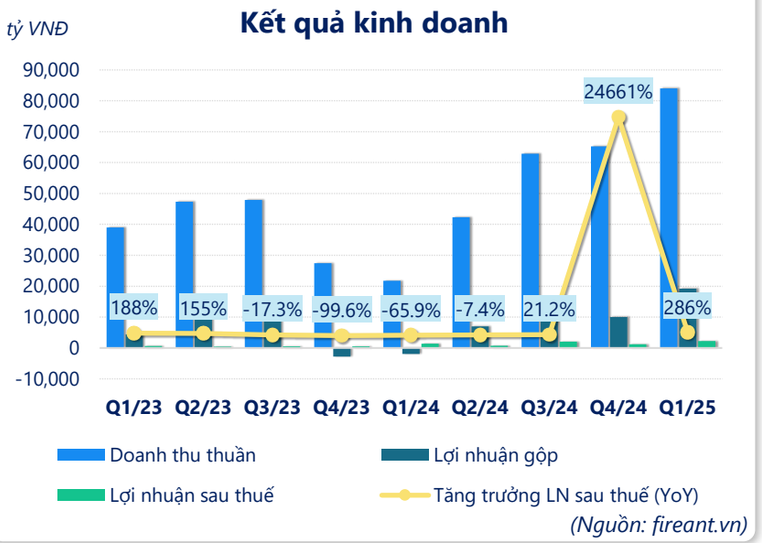


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

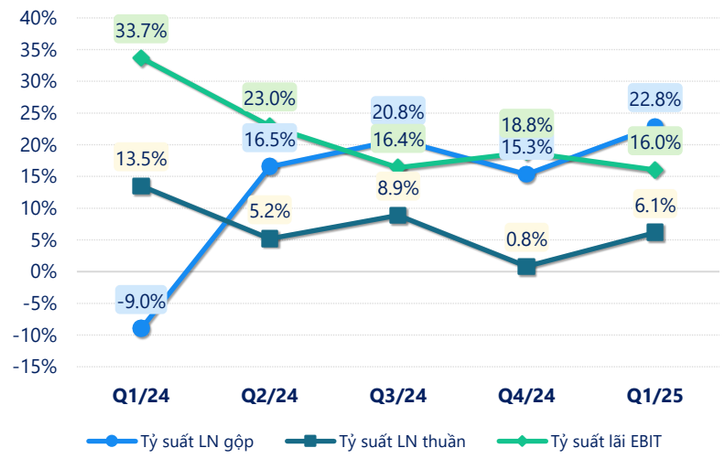
Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

Kết quả kinh doanh



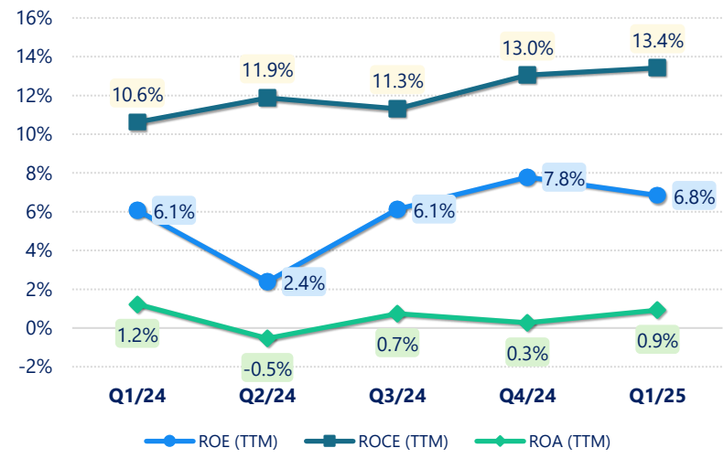
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



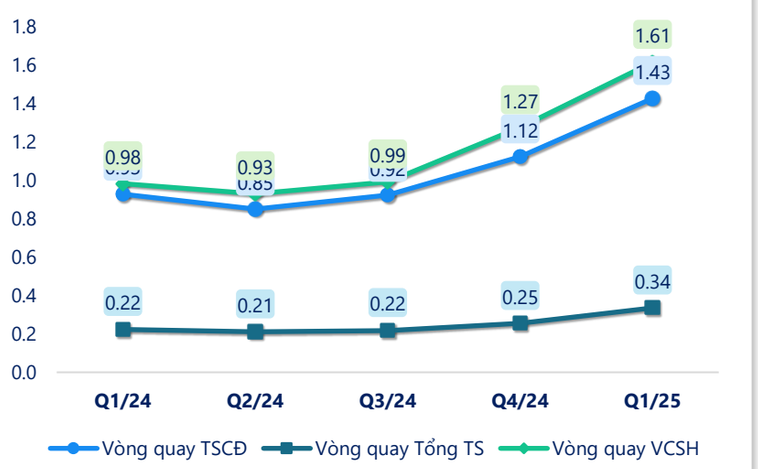
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



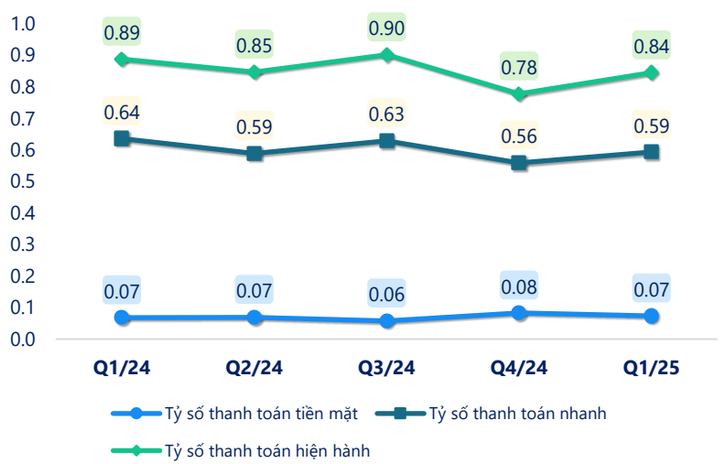
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



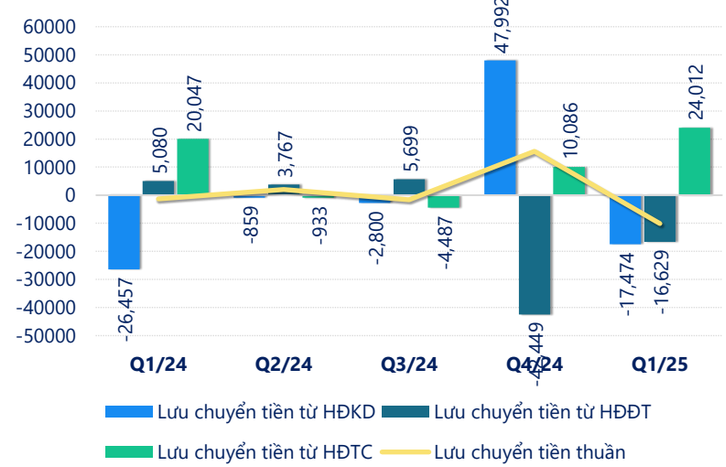
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**823,270**	**836,604**	**-1.6%**
Tài sản ngắn hạn	372,184	396,480	-6.1%
Tiền và tương đương tiền	32,492	42,582	-23.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,480	8,719	-14.2%
Phải thu ngắn hạn	179,643	190,047	-5.5%
Hàng tồn kho	110,815	114,090	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	41,754	41,042	1.7%
Tài sản dài hạn	**451,086**	**440,124**	**2.5%**
Phải thu dài hạn	89,375	82,564	8.2%
Tài sản cố định	180,970	182,943	-1.1%
Bất động sản đầu tư	12,771	13,033	-2.0%
Tài sản dở dang	115,225	113,358	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	26,833	27,061	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**21,534**	**16,647**	**29.4%**
Lợi thế thương mại	4,379	4,517	-3.1%
Nợ phải trả	665,818	682,769	-2.5%
Nợ ngắn hạn	**440,711**	**505,292**	**-12.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	98,216	95,189	3.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	41,203	45,035	-8.5%
Nợ dài hạn	225,107	177,477	26.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	149,589	129,042	15.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**157,453**	**153,834**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**157,453**	**153,834**	**2.4%**
Vốn điều lệ	38,786	38,786	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	21,739	42,327	62,850	65,244	84,053
Giá vốn hàng bán	23,694	35,333	49,777	55,245	64,848
Lợi nhuận gộp	-1,955	6,995	13,074	9,999	19,205
Doanh thu HĐTC	18,941	10,300	8,572	10,268	3,882
Chi phí TC	7,277	8,613	7,603	7,215	7,903
Chi phí lãi vay	4,830	5,622	5,608	6,832	6,102
LN trong công ty LKLD	-14.6	484	217	163	225
Chi phí bán hàng	3,321	3,638	5,158	6,565	4,684
Chi phí QLDN	3,436	3,340	3,511	6,114	5,566
LN thuần từ HĐKD	2,937	2,187	5,590	537	5,158
Lợi nhuận khác	-443	1,905	-885	4,895	2,224
LN trước thuế	2,494	4,093	4,705	5,433	7,382
Lợi nhuận sau thuế	1,335	719	2,015	1,182	2,243
LNST của CĐ cty mẹ	7,934	-3,519	5,295	2,025	6,979

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26,457	-859	-2,800	47,992	-17,474
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5,080	3,767	5,699	-42,449	-16,629
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20,047	-933	-4,487	10,086	24,012
Tiền đầu kỳ	27,983	26,653	28,565	27,040	42,582
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,330**	**1,975**	**-1,588**	**15,629**	**-10,090**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-62.5	62.5	0	0
Tiền cuối kỳ	26,653	28,565	27,040	42,669	32,492

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic